

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH LAI CHÂU

Số: 65 /NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lai Châu, ngày 08 tháng 12 năm 2023

### NGHỊ QUYẾT

**Phân bổ, bổ sung kinh phí cho các đơn vị dự toán khối tỉnh và các huyện, thành phố để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ phát sinh và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023**

### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI CHÍN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; số 24/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2023 quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; số 42/2023/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 2023 điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hàng tháng.*

*Xét Tờ trình số 4437/TTr-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị ban hành Nghị quyết phân bổ, bổ sung kinh phí cho các đơn vị dự toán khối tỉnh và các huyện, thành phố để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ phát sinh và Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023; Báo cáo thẩm tra số 619/BC-HĐND ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

### QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Phân bổ, bổ sung số kinh phí 99.780 triệu đồng cho các đơn vị dự toán khối tỉnh và các huyện, thành phố để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ phát sinh và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023; cụ thể:

1. Bổ sung số kinh phí 36.916 triệu đồng cho các đơn vị dự toán khối tỉnh và các huyện, thành phố để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ phát



sinh năm 2023 từ nguồn dự toán, tiết kiệm chi thường xuyên năm 2022 chuyển nguồn sang năm 2023 (chi tiết theo Biểu số 01, 01a đính kèm).

2. Bổ sung số kinh phí 56.293 triệu đồng cho các đơn vị khối tỉnh và các huyện, thành phố để thực hiện chính sách tinh giảm biên chế và chế độ thôi việc theo quy định; thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở và các chính sách theo mức lương cơ sở 1.800.000 đồng quy định tại các Nghị định của Chính phủ: số 24/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2023 và số 42/2023/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 2023 từ nguồn cải cách tiền lương còn dư tại đơn vị và nguồn cải cách tiền lương còn dư năm 2022 chuyển nguồn sang năm 2023 (chi tiết theo Biểu số 02 đính kèm).

3. Bổ sung số kinh phí 1.600 triệu đồng cho Sở Xây dựng để thực hiện nhiệm vụ lập quy hoạch phân khu Khu công viên sinh học và khu thể dục thể thao Putaleng, huyện Tam Đường từ nguồn thu ủng hộ, đóng góp của các tổ chức, cá nhân vào ngân sách tỉnh năm 2023.

4. Phân bổ số kinh phí 4.971 triệu đồng cho Sở Thông tin và Truyền thông để thực hiện Dự án 10 - Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi từ nguồn ngân sách trung ương giao năm 2022 kéo dài sang năm 2023 (chi tiết theo Biểu số 03 đính kèm).

## **Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

## **Điều 3.** Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khóa XV, kỳ họp thứ mười chín thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Giàng Páo Mỹ**



(Kèm theo Nghị quyết số: **65** /NQ-HĐND ngày **08** /12/2023 của HĐND tỉnh Lai Châu)



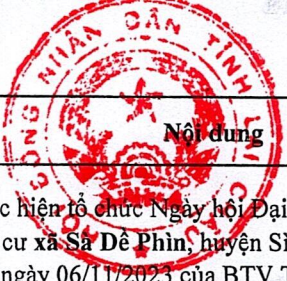
Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>36.916</b>	
<b>I</b>	<b>Khối tỉnh</b>	<b>20.723</b>	
<b>1</b>	<b>Sở Y tế</b>	<b>2.295</b>	
-	Kinh phí hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ công chức là người dân tộc thiểu số	584	
-	Kinh phí thực hiện chính sách dân số	262	
-	Chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP ngày 8/10/2019.	1.420	
-	Kinh phí tiếp và làm việc với Bộ Y tế theo kế hoạch số 3811/KH-UBND ngày 15/10/2023	29	
<b>2</b>	<b>Sở Ngoại vụ</b>	<b>2.200</b>	
-	Kinh phí đoàn ra đoàn vào	2.200	
<b>3</b>	<b>Sở Tài nguyên và Môi trường</b>	<b>1.772</b>	
-	Kinh phí xây dựng danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh Lai Châu	1.167	
-	Kinh phí tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản	574	
-	Kinh phí tổ chức xét tuyển viên chức và thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức	31	
<b>4</b>	<b>Công An tỉnh</b>	<b>566</b>	
-	Chi công tác đối ngoại, hợp tác quốc tế	266	
-	Công tác kiểm tra đảm bảo an ninh mạng và an toàn thông tin tại địa bàn tỉnh Lai Châu	100	
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức hội nghị cụm thi đua số II (07 tỉnh Tây Bắc)	200	
<b>5</b>	<b>BCH đoàn tỉnh Lai Châu</b>	<b>12</b>	
-	Kinh phí tham dự kỷ niệm 60 năm ngày truyền thống thanh niên xung phong xây dựng Đại thủy nông Nậm Rốm	12	
<b>6</b>	<b>Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên Phòng tỉnh</b>	<b>122</b>	
-	Kinh phí phục vụ khảo sát đình Bạch Mộc Lương Tử	122	
<b>7</b>	<b>Sở Giáo dục và Đào tạo</b>	<b>5.612</b>	
-	Kinh phí cấp bù định mức chi thường xuyên do giảm mức thu học phí theo Công văn số 5459/BGDĐT-KHTC ngày 02/10/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thực hiện các khoản thu trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo năm học 2023-2024	4.321	
-	Kinh phí bồi dưỡng học sinh giỏi cấp quốc gia	1.291	
<b>8</b>	<b>Sở Giao thông vận tải</b>	<b>6.746</b>	
-	Kinh phí phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, bảo đảm giao thông trên tuyến Đường tỉnh do ảnh hưởng của các đợt mưa từ 01/7/2023-11/8/2023; do ảnh hưởng của các đợt mưa từ 12/8/2023-30/8/2023.	6.746	
<b>9</b>	<b>Văn phòng Tỉnh ủy</b>	<b>1.398</b>	
-	Kinh phí thực hiện Kế hoạch số 61-KH/TU thực hiện Kết luận số 244 KL/TU về tiếp tục thực hiện Đề án nâng cao hiệu quả, chất lượng công tác tư tưởng của Đảng bộ tỉnh.	387	



STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
-	Kinh phí thực hiện Đề án số 09-ĐA/TU, ngày 17/5/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về xây dựng, quản lý và phát huy vai trò cốt cán đặc thù trong tôn giáo trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2023-2025, định hướng đến năm 2030.	225	
-	Chương trình KTGS của BTVTU và giải quyết đơn thư.	219	
-	Chi thuê đường truyền ADSL; WebHosting; dung lượng máy chủ ảo.	79	
-	Kinh phí Ban chỉ đạo phòng, chống tham nhũng, tiêu cực	149	
-	Kinh phí phục vụ hoạt động đặc thù của cấp ủy	97	
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết "xóa bỏ hủ tục, phong tục, tập quán lạc hậu, xây dựng nếp sống văn minh trong nhân dân các dân tộc trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2023-2026, định hướng đến 2030".	74	
-	Các khoản phụ cấp đặc thù ngành	64	
-	Kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo 35.	48	
-	Kinh phí tổ chức tuyển dụng người vào làm công tác cơ yếu tại Huyện ủy Sìn Hồ năm 2023.	42	
-	Kinh phí Ban chỉ đạo công tác cải cách tư pháp của tỉnh.	10	
-	Chi khen thưởng hoạt động công tác đảng	4	
<b>II</b>	<b>Khối huyện</b>	<b>16.193</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thành phố</b>
<b>1</b>	<b>Các chính sách ASXH</b>	<b>11.963</b>	
1.1	Huyện Tam Đường	1.411	Chi tiết theo biểu số 01a
1.2	Huyện Phong Thổ	3.584	
1.3	Huyện Sìn Hồ	1.961	
1.4	Huyện Nậm Nhùn	1.328	
1.5	Huyện Mường Tè	1.285	
1.6	Huyện Than Uyên	433	
1.7	Huyện Tân Uyên	1.748	
1.8	Thành phố Lai Châu	213	
<b>2</b>	<b>Các chính sách khác</b>	<b>988</b>	
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp chức vụ của dân quân tự vệ theo Nghị định số 72/2020/NĐ-CP của Chính phủ	354	
-	Huyện Tam Đường	132	
-	Huyện Tân Uyên	82	
-	Huyện Mường Tè	140	
2.2	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 04-NQ/TU ngày 17/2/2021 của BCH Đảng bộ tỉnh Lai Châu; Nghị quyết số 59/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	80	
-	Huyện Than Uyên	80	
2.3	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi đất để phát triển cao su đại điền theo Nghị quyết số 62/2012/NQ-HĐND ngày 07/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh	554	
-	Huyện Nậm Nhùn	89	
-	Huyện Sìn Hồ	465	
<b>3</b>	<b>Các nhiệm vụ phát sinh</b>	<b>3.242</b>	
3.1	Huyện Sìn Hồ	500	





STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
-	Kinh phí thực hiện tổ chức Ngày hội Đại đoàn kết toàn dân tộc liên khu dân cư xã Sả Dê Phìn, huyện Sin Hồ theo Kế hoạch số 207-KH/TU ngày 06/11/2023 của BTV Tỉnh ủy.	500	
3.2	<b>Thành phố Lai Châu</b>	<b>2.742</b>	
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 12-NQ/TU ngày 31/5/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về xây dựng Công an phường điển hình, kiểu mẫu về an ninh trật tự và văn minh đô thị giai đoạn 2023-2030	242	
-	Hỗ trợ kinh phí khắc phục sụt lún tại một số điểm do ảnh hưởng của những trận mưa lớn vừa qua (hố Caster trên đường Nguyễn Trãi)	2.500	





## BIỂU CHI TIẾT

(Kèm theo Nghị quyết số: 65 /NQ-HĐND ngày 08 /12/2023 của HĐND tỉnh Lai Châu)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chính sách, chế độ	Số đối tượng	Tổng nhu cầu kinh phí	Dự toán đã giao năm 2023	Kinh phí còn dư/còn thiếu		Kinh phí được sử dụng từ dự toán đã giao trong năm	Số kinh phí bổ sung	Ghi chú
					Kinh phí còn dư	Kinh phí còn thiếu			
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>370.576</b>	<b>532.734</b>	<b>578.384</b>	<b>55.791</b>	<b>11.963</b>	<b>520.818</b>	<b>11.963</b>	
	Huyện Tam Đường	39.910	62.306	67.379	6.484	1.411	60.895	1.411	
	Huyện Phong Thổ	84.208	111.611	118.471	8.669	3.584	108.027	3.584	
	Huyện Sìn Hồ	89.310	115.726	127.947	14.182	1.961	113.765	1.961	
	Huyện Nậm Nhùn	31.540	54.598	59.975	6.705	1.328	53.270	1.328	
	Huyện Mường Tè	54.548	87.621	93.915	7.579	1.285	86.336	1.285	
	Huyện Than Uyên	35.048	52.328	58.628	6.733	433	51.895	433	
	Huyện Tân Uyên	28.577	38.185	41.672	5.235	1.748	36.437	1.748	
	Thành phố Lai Châu	7.435	10.359	10.397	204	213	10.193	213	
<b>A</b>	<b>CHÍNH SÁCH DO TRUNG ƯƠNG BAN HÀNH</b>	<b>293.693</b>	<b>471.859</b>	<b>520.195</b>	<b>53.993</b>	<b>5.724</b>	<b>466.182</b>	<b>5.724</b>	
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực Giáo dục &amp; Đào tạo</b>	<b>231.992</b>	<b>318.547</b>	<b>336.687</b>	<b>23.788</b>	<b>5.695</b>	<b>312.899</b>	<b>5.695</b>	
1	Chính sách về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	170.892	116.225	129.470	13.256	58	116.214	58	
	Huyện Tam Đường	17.645	16.810	17.911	1.101		16.810	-	
	Huyện Phong Thổ	40.227	26.495	29.360	2.865		26.495	-	
	Huyện Sìn Hồ	44.907	29.455	32.949	3.494		29.455	-	
	Huyện Nậm Nhùn	15.122	8.968	10.391	1.423		8.968		
	Huyện Mường Tè	23.484	14.835	17.318	2.483		14.835		
	Huyện Than Uyên	17.297	11.096	12.877	1.781		11.096		
	Huyện Tân Uyên	10.453	7.374	7.483	109		7.374		
	Thành phố Lai Châu	1.757	1.192	1.181		58	1.181	58	
2	Chính sách hỗ trợ cho trẻ em mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	20.968	30.229	39.189	8.960	-	30.229	-	
	Huyện Tam Đường	2.935	4.226	4.931	705		4.226	-	
	Huyện Phong Thổ	4.597	6.643	8.886	2.243		6.643	-	
	Huyện Sìn Hồ	5.678	8.176	10.188	2.012		8.176	-	
	Huyện Nậm Nhùn	1.636	2.356	3.415	1.059		2.356		



STT	Chính sách, chế độ	Số đối tượng	Tổng nhu cầu kinh phí	Dự toán đã giao năm 2023	Kinh phí còn dư/còn thiếu		Kinh phí được sử dụng từ dự toán đã giao trong năm	Số kinh phí bổ sung	Ghi chú
					Kinh phí còn dư	Kinh phí còn thiếu			
	Huyện Mường Tè	2.854	4.110	5.555	1.445		4.110		
	Huyện Than Uyên	1.848	2.661	3.776	1.115		2.661		
	Huyện Tân Uyên	1.265	1.834	2.156	322		1.834		
	Thành phố Lai Châu	155	223	282	59		223		
3	Chính sách hỗ trợ giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	848	10.091	9.951	317	457	9.634	457	
	Huyện Tam Đường	148	1.884	1.725		159	1.725	159	
	Huyện Phong Thổ	210	2.464	2.663	199		2.464		
	Huyện Sìn Hồ	37	435	388		47	388	47	
	Huyện Nậm Nhùn	28	323	153		170	153	170	
	Huyện Mường Tè	146	1.712	1.678		34	1.678	34	
	Huyện Than Uyên	148	1.736	1.689		47	1.689	47	
	Huyện Tân Uyên	126	1.478	1.584	106		1.478		
	Thành phố Lai Châu	5	59	71	12		59		
4	Chính sách hỗ trợ cho học sinh bán trú và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	35.588	128.178	125.913	614	2.879	125.299	2.879	
	Huyện Tam Đường	3.846	11.415	11.370		45	11.370	45	
	Huyện Phong Thổ	10.951	33.887	31.805		2.082	31.805	2.082	
	Huyện Sìn Hồ	9.561	32.098	31.869		229	31.869	229	
	Huyện Nậm Nhùn	2.767	16.215	15.723		492	15.723	492	
	Huyện Mường Tè	6.421	23.759	24.320	561		23.759		
	Huyện Than Uyên	1.653	9.687	9.656		31	9.656	31	
	Huyện Tân Uyên	177	479	479		-	479		
	Thành phố Lai Châu	212	638	691	53		638		
5	Chính sách hỗ trợ học tập cho trẻ em, học sinh, sinh viên dân tộc rất ít người theo NĐ số 57/2017/NĐ-CP	3.696	33.824	32.164	641	2.301	31.523	2.301	
	Huyện Tam Đường	678	5.058	4.502		556	4.502	556	
	Huyện Phong Thổ	10	82	52		30	52	30	
	Huyện Sìn Hồ	1.081	8.087	7.282		805	7.282	805	
	Huyện Nậm Nhùn	991	11.409	12.050	641		11.409		
	Huyện Mường Tè	875	8.727	7.912		815	7.912	815	
	Huyện Than Uyên	4	37	34		3	34	3	
	Huyện Tân Uyên	7	55	40		15	40	15	
	Thành phố Lai Châu	50	369	292		77	292	77	





STT	Chính sách, chế độ	Số đối tượng	Tổng nhu cầu kinh phí	Dự toán đã giao năm 2023	Kinh phí còn dư/còn thiếu		Kinh phí được sử dụng từ dự toán đã giao trong năm	Số kinh phí bổ sung	Ghi chú
					Kinh phí còn dư	Kinh phí còn thiếu			
<b>II</b>	<b>Lĩnh vực đảm bảo và an sinh xã hội</b>	<b>61.428</b>	<b>152.766</b>	<b>182.556</b>	<b>29.819</b>	<b>29</b>	<b>152.737</b>	<b>29</b>	
1	Chính sách bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP, luật người cao tuổi, luật người khuyết tật; Kinh phí mai táng phí; Kinh phí cấp thẻ BHYT cho các đối tượng BTXH, người có Công với cách mạng	30.793	132.096	157.038	24.971	29	132.067	29	
	<i>Huyện Tam Đường</i>	3.700	14.682	18.638	3.956		14.682		
	<i>Huyện Phong Thổ</i>	5.542	25.760	28.770	3.010		25.760		
	<i>Huyện Sìn Hồ</i>	5.119	22.167	29.638	7.471		22.167		
	<i>Huyện Nậm Nhùn</i>	2.137	9.216	11.020	1.804		9.216		
	<i>Huyện Mường Tè</i>	4.262	22.179	22.939	760		22.179		
	<i>Huyện Than Uyên</i>	4.831	19.494	22.899	3.405		19.494		
	<i>Huyện Tân Uyên</i>	3.436	12.878	17.443	4.565		12.878		
	<i>Thành phố Lai Châu</i>	1.766	5.720	5.691		29	5.691	29	
2	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo Quyết định số 28/QĐ-TTg	30.635	20.670	25.518	4.848	-	20.670	-	
	<i>Huyện Tam Đường</i>	3.484	2.356	2.762	406		2.356		
	<i>Huyện Phong Thổ</i>	7.650	5.169	5.521	352		5.169		
	<i>Huyện Sìn Hồ</i>	8.425	5.684	6.687	1.003		5.684		
	<i>Huyện Nậm Nhùn</i>	1.374	902	2.279	1.377		902		
	<i>Huyện Mường Tè</i>	6.065	4.100	5.297	1.197		4.100		
	<i>Huyện Than Uyên</i>	2.026	1.370	1.798	428		1.370		
	<i>Huyện Tân Uyên</i>	1.361	920	992	72		920		
	<i>Thành phố Lai Châu</i>	250	169	182	13		169		
<b>III</b>	<b>Các chế độ, chính sách khác</b>	<b>273</b>	<b>546</b>	<b>952</b>	<b>386</b>	<b>-</b>	<b>546</b>	<b>-</b>	
1	Chính sách hỗ trợ phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số sinh con đúng chính sách theo Nghị định 39/2015/NĐ-CP	273	546	952	386	-	546	-	
	<i>Huyện Tam Đường</i>	16	32	32		-	32		
	<i>Huyện Phong Thổ</i>	47	94	114	-		94		
	<i>Huyện Sìn Hồ</i>	-	-	36	36		-		
	<i>Huyện Nậm Nhùn</i>	10	20	20		-	20		
	<i>Huyện Mường Tè</i>	195	390	716	326		390		
	<i>Huyện Than Uyên</i>	5	10	14	4		10		
	<i>Huyện Tân Uyên</i>	-	-	20	20		-		
	<i>Thành phố Lai Châu</i>	-	-	-	-		-		

*Đinh*



STT	Chính sách, chế độ	Số đối tượng	Tổng nhu cầu kinh phí	Dự toán đã giao năm 2023	Kinh phí còn dư/còn thiếu		Kinh phí được sử dụng từ dự toán đã giao trong năm	Số kinh phí bổ sung	Ghi chú
					Kinh phí còn dư	Kinh phí còn thiếu			
<b>B</b>	<b>CHÍNH SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG BAN HÀNH</b>	<b>76.883</b>	<b>60.875</b>	<b>58.189</b>	<b>1.798</b>	<b>6.239</b>	<b>54.636</b>	<b>6.239</b>	
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực Giáo dục &amp; Đào tạo</b>	<b>72.108</b>	<b>48.645</b>	<b>45.533</b>	<b>1.175</b>	<b>5.974</b>	<b>42.671</b>	<b>5.974</b>	
1	Kinh phí nấu ăn theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (bao gồm: Kinh phí nấu ăn theo Nghị định 116/2019/NĐ-CP và Nghị định 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ)	59.422	27.450	24.491	9	2.968	24.482	2.968	
	<i>Huyện Tam Đường</i>	<i>5.846</i>	<i>2.473</i>	<i>2.026</i>		<i>447</i>	<i>2.026</i>	<i>447</i>	
	<i>Huyện Phong Thổ</i>	<i>12.031</i>	<i>6.002</i>	<i>5.061</i>	<i>-</i>	<i>941</i>	<i>5.061</i>	<i>941</i>	
	<i>Huyện Sìn Hồ</i>	<i>12.670</i>	<i>6.102</i>	<i>5.431</i>		<i>671</i>	<i>5.431</i>	<i>671</i>	
	<i>Huyện Nậm Nhùn</i>	<i>6.671</i>	<i>3.440</i>	<i>2.945</i>		<i>495</i>	<i>2.945</i>	<i>495</i>	
	<i>Huyện Mường Tè</i>	<i>8.690</i>	<i>4.320</i>	<i>4.000</i>		<i>320</i>	<i>4.000</i>	<i>320</i>	
	<i>Huyện Than Uyên</i>	<i>5.344</i>	<i>2.203</i>	<i>2.109</i>		<i>94</i>	<i>2.109</i>	<i>94</i>	
	<i>Huyện Tân Uyên</i>	<i>5.429</i>	<i>2.074</i>	<i>2.074</i>		<i>-</i>	<i>2.074</i>		
	<i>Thành phố Lai Châu</i>	<i>2.741</i>	<i>836</i>	<i>845</i>	<i>9</i>		<i>836</i>		
2	Chính sách hỗ trợ tiền ăn cho học sinh ở bán trú tại các xã, thôn, bản khu vực III chuyển thành các xã, thôn, bản khu vực I theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định của Ủy ban dân tộc giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	5.832	13.256	15.497	800	246	13.010	246	
	<i>Huyện Tam Đường</i>	<i>394</i>	<i>1.023</i>	<i>913</i>		<i>110</i>	<i>913</i>	<i>110</i>	
	<i>Huyện Phong Thổ</i>	<i>1.469</i>	<i>2.020</i>	<i>3.707</i>	<i>-</i>		<i>2.020</i>		
	<i>Huyện Sìn Hồ</i>	<i>23</i>	<i>34</i>	<i>31</i>		<i>3</i>	<i>31</i>	<i>3</i>	
	<i>Huyện Nậm Nhùn</i>	<i>50</i>	<i>184</i>	<i>580</i>	<i>396</i>		<i>184</i>		
	<i>Huyện Mường Tè</i>	<i>286</i>	<i>788</i>	<i>1.192</i>	<i>404</i>		<i>788</i>		
	<i>Huyện Than Uyên</i>	<i>665</i>	<i>1.291</i>	<i>1.158</i>		<i>133</i>	<i>1.158</i>	<i>133</i>	
	<i>Huyện Tân Uyên</i>	<i>2.945</i>	<i>7.916</i>	<i>7.916</i>		<i>-</i>	<i>7.916</i>		
	<i>Thành phố Lai Châu</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>		<i>-</i>	<i>-</i>		
3	Chính sách hỗ trợ trẻ em 24-36 tháng tuổi theo Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	4.105	6.017	5.345	355	1.027	4.990	1.027	
	<i>Huyện Tam Đường</i>	<i>574</i>	<i>842</i>	<i>1.158</i>	<i>316</i>		<i>842</i>		
	<i>Huyện Phong Thổ</i>	<i>608</i>	<i>889</i>	<i>403</i>	<i>-</i>	<i>486</i>	<i>403</i>	<i>486</i>	
	<i>Huyện Sìn Hồ</i>	<i>933</i>	<i>1.368</i>	<i>1.162</i>		<i>206</i>	<i>1.162</i>	<i>206</i>	
	<i>Huyện Nậm Nhùn</i>	<i>454</i>	<i>666</i>	<i>540</i>		<i>126</i>	<i>540</i>	<i>126</i>	
	<i>Huyện Mường Tè</i>	<i>843</i>	<i>1.236</i>	<i>1.120</i>		<i>116</i>	<i>1.120</i>	<i>116</i>	
	<i>Huyện Than Uyên</i>	<i>461</i>	<i>676</i>	<i>603</i>		<i>73</i>	<i>603</i>	<i>73</i>	





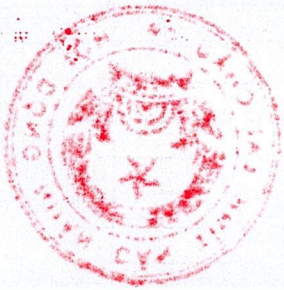
STT	Chính sách, chế độ	Số đối tượng	Tổng nhu cầu kinh phí	Dự toán đã giao năm 2023	Kinh phí còn dư/còn thiếu		Kinh phí được sử dụng từ dự toán đã giao trong năm	Số kinh phí bổ sung	Ghi chú
					Kinh phí còn dư	Kinh phí còn thiếu			
	Huyện Tân Uyên	195	285	324	39		285		
	Thành phố Lai Châu	37	55	35		20	35	20	
4	Chính sách thực hiện hỗ trợ tiền ăn cho học sinh tiểu học, trung học cơ sở ở các xã khu vực II thuộc huyện nghèo 30a và các xã thoát khỏi xã ĐBKK theo Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	32	189	200	11	-	189	-	
	Thành phố Lai Châu	32	189	200	11		189		
5	Kinh phí cấp bù học phí theo Nghị quyết 165/NĐ-CP	2.717	1.733	-	-	1.733	-	1.733	
	Huyện Tân Uyên	2.717	1.733	-	-	1.733	-	1.733	
<b>II</b>	<b>Các chế độ, chính sách khác</b>	<b>4.775</b>	<b>12.230</b>	<b>12.656</b>	<b>623</b>	<b>265</b>	<b>11.965</b>	<b>265</b>	
1	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ	2.615	1.185	1.221	74	72	1.113	72	
	Huyện Tam Đường	361	167	138		29	138	29	
	Huyện Phong Thổ	476	207	241	-		207		
	Huyện Sìn Hồ	476	217	217		-	217		
	Huyện Nậm Nhùn	128	58	63	5		58		
	Huyện Mường Tè	168	76	131	55		76		
	Huyện Than Uyên	477	218	175		43	175	43	
	Huyện Tân Uyên	250	120	120		-	120		
	Thành phố Lai Châu	279	122	136	14		122		
2	Kinh phí hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh đội trưởng, đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 38/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	1.939	9.418	9.588	244	74	9.344	74	
	Huyện Tam Đường	252	1.135	1.135		-	1.135		
	Huyện Phong Thổ	349	1.612	1.567	-	45	1.567	45	
	Huyện Sìn Hồ	370	1.675	1.675		-	1.675		
	Huyện Nậm Nhùn	149	685	685		-	685		
	Huyện Mường Tè	220	1.077	1.321	244		1.077		
	Huyện Than Uyên	262	1.635	1.635		-	1.635		
	Huyện Tân Uyên	193	857	857		-	857		
	Thành phố Lai Châu	144	742	713		29	713	29	
3	Chính sách hỗ trợ đảng viên được tặng 40 năm tuổi đảng theo Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND tỉnh	221	1.627	1.847	305	119	1.508	119	
	Huyện Tam Đường	31	203	138		65	138	65	
	Huyện Phong Thổ	41	287	321	-		287		

*Đông*



STT	Chính sách, chế độ	Số đối tượng	Tổng nhu cầu kinh phí	Dự toán đã giao năm 2023	Kinh phí còn dư/còn thiếu		Kinh phí được sử dụng từ dự toán đã giao trong năm	Số kinh phí bổ sung	Ghi chú
					Kinh phí còn dư	Kinh phí còn thiếu			
	Huyện Sơn Hồ	30	228	394	166		228		
	Huyện Nậm Nhùn	23	156	111		45	111	45	
	Huyện Mường Tè	39	312	416	104		312		
	Huyện Than Uyên	27	214	205		9	205	9	
	Huyện Tân Uyên	23	182	184	2		182		
	Thành phố Lai Châu	7	45	78	33		45		

*Handwritten signature*







## BIỂU CHI TIẾT

(Kèm theo Nghị quyết số: **65** /NQ-HĐND ngày **08** /12/2023 của HĐND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2023	Các nguồn để thực hiện cải cách tiền lương						Kinh phí được sử dụng và bổ sung				
			Tổng cộng	Bao gồm					Tổng cộng	Bao gồm			Số kinh phí ngân sách tỉnh bổ sung
				Nguồn CCTL và các CS theo lương năm 2022 CN sang năm 2023	Nguồn CCTL năm 2021 chuyển sang 2022 chưa nộp trả (1)	Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2023	Nguồn thu được để lại từ thu học phí...	70% tăng thu để CCTL		Sử dụng từ nguồn kinh phí tại đơn vị	Tổng số	Trong đó: KP giám trừ theo KLKT NSDP năm 2021 tại BC số 451/KTNN-TH	
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>205.722</b>	<b>172.520</b>	<b>72.296</b>	<b>24.901</b>	<b>43.253</b>	<b>6.750</b>	<b>25.320</b>	<b>206.336</b>	<b>150.043</b>	<b>2.602</b>	<b>22.299</b>	<b>56.293</b>
<b>A</b>	<b>Khởi tỉnh</b>								<b>614</b>				<b>614</b>
<b>1</b>	<b>Sở Y tế</b>								<b>235</b>				<b>235</b>
-	Kinh phí thực hiện chế độ thôi việc theo NĐ số 46/2010/NĐ-CP								<b>235</b>				<b>235</b>
<b>2</b>	<b>Sở Nội Vụ</b>								<b>211</b>				<b>211</b>
-	Kinh phí tinh giảm biên chế theo NĐ số 29/2023 của Chính phủ								<b>211</b>				<b>211</b>
<b>3</b>	<b>Sở Giao thông vận tải</b>								<b>100</b>				<b>100</b>
-	Kinh phí thực hiện chế độ thôi việc theo NĐ số 46/2010/NĐ-CP								<b>100</b>				<b>100</b>
<b>4</b>	<b>Văn phòng UBND tỉnh</b>								<b>40</b>				<b>40</b>
-	Kinh phí thực hiện chế độ thôi việc theo NĐ số 46/2010/NĐ-CP								<b>40</b>				<b>40</b>
<b>5</b>	<b>Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh</b>								<b>28</b>				<b>28</b>
-	Kinh phí thực hiện chi trả phụ cấp biên giới (do tuyển mới 04 biên chế)								<b>28</b>				<b>28</b>
<b>B</b>	<b>Khởi huyện</b>	<b>205.722</b>	<b>172.520</b>	<b>72.296</b>	<b>24.901</b>	<b>43.253</b>	<b>6.750</b>	<b>25.320</b>	<b>205.722</b>	<b>150.043</b>	<b>2.602</b>	<b>22.299</b>	<b>55.679</b>
<b>I</b>	<b>Huyện Tam Đường</b>	<b>24.958</b>	<b>15.166</b>	<b>6.936</b>	<b>20</b>	<b>5.242</b>	<b>1.135</b>	<b>1.833</b>	<b>24.958</b>	<b>15.166</b>	<b>20</b>		<b>9.792</b>
1	Quy tiền lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ công chức khu vực hành chính, sự nghiệp	20.038											
2	Quy lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ chuyên trách và công chức cấp xã	2.973											
3	Hoạt động phí tăng thêm đối với đại biểu hội đồng nhân dân các cấp	170											
4	Kinh phí tăng thêm để thực hiện phụ cấp trách nhiệm đối với cấp uỷ viên các cấp theo QĐ số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008	148											



STT	Tên đơn vị	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2023	Các nguồn để thực hiện cải cách tiền lương						Kinh phí được sử dụng và bổ sung					
			Tổng cộng	Bao gồm					Tổng cộng	Bao gồm				Số kinh phí ngân sách tỉnh bổ sung
				Nguồn CCTL và các CS theo lương năm 2022 CN sang năm 2023	Nguồn CCTL năm 2021 chuyên sang 2022 chưa nộp trả (1)	Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2023	Nguồn thu được để lại từ thu học phí...	70% tăng thu để CCTL		Sử dụng từ nguồn kinh phí tại đơn vị	Tổng số	Trong đó:		
												KP giảm trừ theo KLKT NSEDP năm 2021 tại BC số 451/KTNN-TH	Kinh phí giảm trừ CCTL năm 2021 chưa sử dụng hết theo Thông báo của Sở Tài chính	
5	Chi hỗ trợ hoạt động hàng tháng tăng thêm của Hội đồng tư vấn thuộc UBMTTQ Việt Nam theo Nghị quyết số 21/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của HĐND tỉnh	1												
6	Kinh phí tăng thêm thực hiện phụ cấp kiêm nhiệm đối với Trưởng, phó các ban HĐND theo Nghị quyết 73/2016/NQ-HĐND ngày 10/12/2016 của UBND tỉnh Lai Châu	8												
7	Quỹ trợ cấp tăng thêm đối với cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng theo NĐ 42/2023/NĐ-CP	61												
8	Kinh phí tăng thêm để thực hiện chế độ đối với cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn và tổ dân phố	1.257												
9	Kinh phí tăng thêm thực hiện phụ cấp trách nhiệm đối với báo cáo viên theo hướng dẫn 06-HD/TCTW-BTGTW	12												
10	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ bồi dưỡng phục vụ hoạt động cấp ủy theo Quyết định số 08-QĐ/TU ngày 26/3/2018	8												
11	Kinh phí tăng thêm thực hiện phụ cấp cộng tác viên dư luận xã hội	8												
12	Kinh phí tăng thêm thực hiện phụ cấp Ban chỉ đạo 35	11												
13	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ trợ cấp lần đầu đến nhận công tác tại vùng ĐBKK theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ	52												
14	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ trợ cấp một lần khi chuyển công tác ra khỏi vùng ĐBKK theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ	211												
II	<b>Huyện Phong Thổ</b>	<b>35.238</b>	<b>27.838</b>	<b>15.058</b>		<b>7.444</b>	<b>1.413</b>	<b>3.923</b>	<b>35.238</b>	<b>27.838</b>				<b>7.400</b>
1	Quỹ tiền lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ công chức khu vực hành chính, sự nghiệp	28.266												
2	Quỹ lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ chuyên trách và công chức cấp xã	4.311												
3	Hoạt động phí tăng thêm đối với đại biểu hội đồng nhân dân các cấp	227												
4	Kinh phí tăng thêm để thực hiện phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy viên các cấp theo QĐ số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008	151												
5	Phụ cấp thâm niên, phụ cấp đặc thù theo Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ	3												
6	Kinh phí tăng thêm thực hiện phụ cấp kiêm nhiệm đối với Trưởng, phó các ban HĐND theo Nghị quyết 73/2016/NQ-HĐND ngày 10/12/2016 của UBND tỉnh Lai Châu	35												





Tên đơn vị

STT	Tên đơn vị	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2023	Các nguồn để thực hiện cải cách tiền lương						Kinh phí được sử dụng và bổ sung				
			Tổng cộng	Bao gồm					Tổng cộng	Bao gồm			Số kinh phí ngân sách tỉnh bổ sung
				Nguồn CCTL và các CS theo lương năm 2022 CN sang năm 2023	Nguồn CCTL năm 2021 chuyển sang 2022 chưa nộp trả (1)	Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2023	Nguồn thu được để lại từ thu học phí...	70% tăng thu để CCTL		Sử dụng từ nguồn kinh phí tại đơn vị	Tổng số	Trong đó: KP giảm trừ theo KLKT NSDP năm 2021 tại BC số 451/KTNN-TH	
7	Quỹ trợ cấp tăng thêm đối với cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng theo NĐ 42/2023/NĐ-CP	119											
8	Kinh phí tăng thêm để thực hiện chế độ đối với cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn và tổ dân phố	1.977											
9	Kinh phí tăng thêm thực hiện phụ cấp trách nhiệm đối với báo cáo viên theo hướng dẫn 06-HD/TCTW-BTGTW	12											
10	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ bồi dưỡng phục vụ hoạt động cấp ủy theo Quyết định số 08-QĐ/TU ngày 26/3/2018	9											
11	Kinh phí tăng thêm thực hiện phụ cấp cộng tác viên dư luận xã hội	8											
12	Kinh phí tăng thêm thực hiện phụ cấp Ban chỉ đạo 35	12											
13	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ trợ cấp lần đầu đến nhận công tác tại vùng ĐBKK theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ	24											
14	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ trợ cấp một lần khi chuyển công tác ra khỏi vùng ĐBKK theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ	84											
<b>III</b>	<b>Huyện Sơn Hồ</b>	<b>35.371</b>	<b>24.355</b>	<b>11.288</b>	<b>482</b>	<b>7.919</b>	<b>670</b>	<b>3.996</b>	<b>35.371</b>	<b>24.355</b>	<b>482</b>		<b>11.016</b>
1	Quỹ tiền lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ công chức khu vực hành chính, sự nghiệp	28.159											
2	Quỹ lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ chuyên trách và công chức cấp xã	4.594											
3	Hoạt động phi tăng thêm đối với đại biểu hội đồng nhân dân các cấp	275											
4	Kinh phí tăng thêm để thực hiện phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy viên các cấp theo QĐ số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008	201											
5	Quỹ tiền lương, phụ cấp tăng thêm của cán bộ thuộc Đề án 500 tri thức trẻ	21											
6	Quỹ trợ cấp tăng thêm đối với cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng theo NĐ 42/2023/NĐ-CP	100											
7	Kinh phí tăng thêm để thực hiện chế độ đối với cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn và tổ dân phố	1.981											
8	Kinh phí tăng thêm thực hiện phụ cấp trách nhiệm đối với báo cáo viên theo hướng dẫn 06-HD/TCTW-BTGTW	12											
9	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ bồi dưỡng phục vụ hoạt động cấp ủy theo Quyết định số 08-QĐ/TU ngày 26/3/2018	9											
10	Kinh phí tăng thêm thực hiện phụ cấp cộng tác viên dư luận xã hội	8											
11	Kinh phí tăng thêm thực hiện phụ cấp Ban chỉ đạo 35	11											

*[Handwritten signature]*



STT	Tên đơn vị	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2023	Các nguồn để thực hiện cải cách tiền lương						Kinh phí được sử dụng và bổ sung					
			Tổng cộng	Bao gồm					Tổng cộng	Bao gồm				Số kinh phí ngân sách tỉnh bổ sung
				Nguồn CCTL và các CS theo lương năm 2022 CN sang năm 2023	Nguồn CCTL năm 2021 chuyển sang 2022 chưa nộp trả (1)	Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2023	Nguồn thu được để lại từ thu học phí...	70% tăng thu đề CCTL		Sử dụng từ nguồn kinh phí tại đơn vị	Tổng số	Trong đó:		
												KP giám trừ theo KLKT NSDP năm 2021 tại BC số 451/KTNN-TH	Kinh phí giám trừ CCTL năm 2021 chưa sử dụng hết theo Thông báo của Sở Tài chính	
<b>IV</b>	<b>Huyện Nậm Nhùn</b>	<b>15.880</b>	<b>22.206</b>	<b>14.200</b>	<b>-</b>	<b>3.762</b>	<b>750</b>	<b>3.494</b>	<b>15.880</b>	<b>15.880</b>			<b>-</b>	
1	Quỹ tiền lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ công chức khu vực hành chính, sự nghiệp	12.252												
2	Quỹ lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ chuyên trách và công chức cấp xã	2.467												
3	Hoạt động phí tăng thêm đối với đại biểu hội đồng nhân dân các cấp	132												
4	Kinh phí tăng thêm để thực hiện phụ cấp trách nhiệm đối với cấp uỷ viên các cấp theo QĐ số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008	106												
5	Phụ cấp thâm niên, phụ cấp đặc thù theo Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ	24												
6	Kinh phí tăng thêm thực hiện phụ cấp kiêm nhiệm đối với Trưởng, phó các ban HĐND theo Nghị quyết 73/2016/NQ-HĐND ngày 10/12/2016 của UBND tỉnh Lai Châu	10												
7	Quỹ tiền lương, phụ cấp tăng thêm của cán bộ thuộc Đề án 500 tri thức trẻ	14												
8	Quỹ trợ cấp tăng thêm đối với cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng theo NĐ 42/2023/NĐ-CP	62												
9	Kinh phí tăng thêm để thực hiện chế độ đối với cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn và tổ dân phố	757												
10	Kinh phí tăng thêm thực hiện phụ cấp trách nhiệm đối với báo cáo viên theo hướng dẫn 06-HD/TCTW-BTGTW	12												
11	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ bồi dưỡng phục vụ hoạt động cấp uỷ theo Quyết định số 08-QĐ/TU ngày 26/3/2018	9												
12	Kinh phí tăng thêm thực hiện phụ cấp cộng tác viên dự luận xã hội	11												
13	Kinh phí tăng thêm thực hiện phụ cấp Ban chỉ đạo 35	12												
14	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ trợ cấp lần đầu đến nhận công tác tại vùng ĐBKK theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ	12												
<b>V</b>	<b>Huyện Mường Tè</b>	<b>28.858</b>	<b>16.535</b>	<b>7.147</b>		<b>5.424</b>	<b>689</b>	<b>3.275</b>	<b>28.858</b>	<b>16.535</b>			<b>12.323</b>	
1	Quỹ tiền lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ công chức khu vực hành chính, sự nghiệp	23.268												
2	Quỹ lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ chuyên trách và công chức cấp xã	3.773												
3	Hoạt động phí tăng thêm đối với đại biểu hội đồng nhân dân các cấp	173												





STT	Tên đơn vị	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2023	Các nguồn để thực hiện cải cách tiền lương					Kinh phí được sử dụng và bổ sung				
			Tổng cộng	Bao gồm				Tổng cộng	Bao gồm			Số kinh phí ngân sách tỉnh bổ sung
				Nguồn CCTL và các CS theo lương năm 2022 CN sang năm 2023	Nguồn CCTL năm 2021 chuyển sang 2022 chưa nộp trả (1)	Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2023	Nguồn thu được để lại từ thu học phí...		70% tăng thu để CCTL	Sử dụng từ nguồn kinh phí tại đơn vị	Tổng số	
4	Kinh phí tăng thêm để thực hiện phụ cấp trách nhiệm đối với cấp uỷ viên các cấp theo QĐ số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008	171										
5	Phụ cấp thâm niên, phụ cấp đặc thù theo Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ	48										
6	Kinh phí tăng thêm thực hiện phụ cấp kiêm nhiệm đối với Trưởng, phó các ban HĐND theo Nghị quyết 73/2016/NQ-HĐND ngày 10/12/2016 của UBND tỉnh Lai Châu	14										
7	Quỹ tiền lương, phụ cấp tăng thêm của cán bộ thuộc Đề án 500 tri thức trẻ	17										
8	Quỹ trợ cấp tăng thêm đối với cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng theo NĐ 42/2023/NĐ-CP	48										
9	Kinh phí tăng thêm để thực hiện chế độ đối với cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn và tổ dân phố	1.305										
10	Kinh phí tăng thêm thực hiện phụ cấp trách nhiệm đối với báo cáo viên theo hướng dẫn 06-HD/TCTW-BTGTW	12										
11	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ bồi dưỡng phục vụ hoạt động cấp uỷ theo Quyết định số 08-QĐ/TU ngày 26/3/2018	9										
12	Kinh phí tăng thêm thực hiện phụ cấp cộng tác viên dự luận xã hội	8										
13	Kinh phí tăng thêm thực hiện phụ cấp Ban chỉ đạo 35	12										
<b>VI</b>	<b>Huyện Than Uyên</b>	<b>27.292</b>	<b>12.144</b>	<b>5.342</b>		<b>5.315</b>	<b>624</b>	<b>863</b>	<b>27.292</b>	<b>12.144</b>		<b>15.148</b>
1	Quỹ tiền lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ công chức khu vực hành chính, sự nghiệp	22.678										
2	Quỹ lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ chuyên trách và công chức cấp xã	2.828										
3	Hoạt động phí tăng thêm đối với đại biểu hội đồng nhân dân các cấp	175										
4	Kinh phí tăng thêm để thực hiện phụ cấp trách nhiệm đối với cấp uỷ viên các cấp theo QĐ số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008	138										
5	Kinh phí tăng thêm thực hiện phụ cấp kiêm nhiệm đối với Trưởng, phó các ban HĐND theo Nghị quyết 73/2016/NQ-HĐND ngày 10/12/2016 của UBND tỉnh Lai Châu	11										
6	Quỹ trợ cấp tăng thêm đối với cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng theo NĐ 42/2023/NĐ-CP	164										
7	Kinh phí tăng thêm để thực hiện chế độ đối với cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn và tổ dân phố	1.257										
8	Kinh phí tăng thêm thực hiện phụ cấp trách nhiệm đối với báo cáo viên theo hướng dẫn 06-HD/TCTW-BTGTW	12										

*Đào*



STT	Tên đơn vị	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2023	Các nguồn để thực hiện cải cách tiền lương						Kinh phí được sử dụng và bổ sung				
			Tổng cộng	Bao gồm					Tổng cộng	Bao gồm			Số kinh phí ngân sách tỉnh bổ sung
				Nguồn CCTL và các CS theo lương năm 2022 CN sang năm 2023	Nguồn CCTL năm 2021 chuyên sang 2022 chưa nộp trả (1)	Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2023	Nguồn thu được để lại từ thu học phí...	70% tăng thu để CCTL		Sử dụng từ nguồn kinh phí tại đơn vị	Tổng số	Trong đó: KP giảm trừ theo KLKT NSEDP năm 2021 tại BC số 451/KTNN-TH	
9	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ bồi dưỡng phục vụ hoạt động cấp ủy theo Quyết định số 08-QĐ/TU ngày 26/3/2018	10											
10	Kinh phí tăng thêm thực hiện phụ cấp công tác viên dự luận xã hội	6											
11	Kinh phí tăng thêm thực hiện phụ cấp Ban chỉ đạo 35	9											
12	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ trợ cấp lần đầu đến nhận công tác tại vùng ĐBKK theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ	4											
<b>VII</b>	<b>Huyện Tân Uyên</b>	<b>20.614</b>	<b>25.617</b>	<b>9.175</b>	<b>10.090</b>	<b>4.577</b>	<b>722</b>	<b>1.053</b>	<b>20.614</b>	<b>20.614</b>		<b>10.090</b>	
1	Quỹ tiền lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ công chức khu vực hành chính, sự nghiệp	17.092											
2	Quỹ lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ chuyên trách và công chức cấp xã	1.974											
3	Hoạt động phí tăng thêm đối với đại biểu hội đồng nhân dân các cấp	152											
4	Kinh phí tăng thêm để thực hiện phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy viên các cấp theo QĐ số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008	117											
5	Chi hỗ trợ hoạt động hàng tháng tăng thêm của Hội đồng tư vấn thuộc UBMTTQ Việt Nam theo Nghị quyết số 21/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của HĐND tỉnh	1											
6	Phụ cấp thâm niên, phụ cấp đặc thù theo Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ	28											
7	Quỹ trợ cấp tăng thêm đối với cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng theo NĐ 42/2023/NĐ-CP	104											
8	Kinh phí tăng thêm để thực hiện chế độ đối với cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn và tổ dân phố	948											
9	Kinh phí tăng thêm thực hiện phụ cấp trách nhiệm đối với báo cáo viên theo hướng dẫn 06-HD/TCTW-BTGTW	10											
10	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ bồi dưỡng phục vụ hoạt động cấp ủy theo Quyết định số 08-QĐ/TU ngày 26/3/2018	10											
11	Kinh phí tăng thêm thực hiện phụ cấp công tác viên dự luận xã hội	6											
12	Kinh phí tăng thêm thực hiện phụ cấp Ban chỉ đạo 35	12											
13	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ trợ cấp lần đầu đến nhận công tác tại vùng ĐBKK theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ	40											
14	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ trợ cấp một lần khi chuyển công tác ra khỏi vùng ĐBKK theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ	67											





STT	Tên đơn vị	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2023	Các nguồn để thực hiện cải cách tiền lương						Kinh phí được sử dụng và bổ sung				
			Tổng cộng	Bao gồm					Tổng cộng	Bao gồm			Số kinh phí ngân sách tỉnh bổ sung
				Nguồn CCTL và các CS theo lương năm 2022 CN sang năm 2023	Nguồn CCTL năm 2021 chuyển sang 2022 chưa nộp trả (1)	Nguồn tiết kiệm 10% chỉ thường xuyên năm 2023	Nguồn thu được để lại từ thu học phí...	70% tăng thu để CCTL		Sử dụng từ nguồn kinh phí tại đơn vị	Tổng số	Trong đó: KP giảm trừ theo KLKT NSDP năm 2021 tại BC số 451/KTNN-TH	
15	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2023 theo NĐ số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014; NĐ số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018; NĐ số 143/2020/NĐ-CP ngày 10/12/2020	9											
16	Kinh phí chi trả trợ cấp thôi việc theo Nghị định số 46/2010/NĐ-CP ngày 27/4/2010 của Chính phủ	44											
<b>VIII</b>	<b>Thành phố Lai Châu</b>	<b>17.511</b>	<b>28.659</b>	<b>3.150</b>	<b>14.309</b>	<b>3.570</b>	<b>747</b>	<b>6.883</b>	<b>17.511</b>	<b>17.511</b>	<b>2.100</b>	<b>12.209</b>	<b>-</b>
1	Quỹ tiền lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ công chức khu vực hành chính, sự nghiệp	14.981											
2	Quỹ lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ chuyên trách và công chức cấp xã	1.532											
3	Hoạt động phí tăng thêm đối với đại biểu hội đồng nhân dân các cấp	107											
4	Kinh phí tăng thêm để thực hiện phụ cấp trách nhiệm đối với cấp uỷ viên các cấp theo QĐ số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008	99											
5	Chi hỗ trợ hoạt động hàng tháng tăng thêm của Hội đồng tư vấn thuộc UBMTTQ Việt Nam theo Nghị quyết số 21/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của HĐND tỉnh	1											
6	Quỹ trợ cấp tăng thêm đối với cán bộ xã nghi việc hưởng trợ cấp hàng tháng theo NĐ 42/2023/NĐ-CP	11											
7	Kinh phí tăng thêm để thực hiện chế độ đối với cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn và tổ dân phố	748											
8	Kinh phí tăng thêm thực hiện phụ cấp trách nhiệm đối với báo cáo viên theo hướng dẫn 06-HD/TCTW-BTGTW	8											
9	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ bồi dưỡng phục vụ hoạt động cấp uỷ theo Quyết định số 08-QĐ/TU ngày 26/3/2018	10											
10	Kinh phí tăng thêm thực hiện phụ cấp cộng tác viên dư luận xã hội	7											
11	Kinh phí tăng thêm thực hiện phụ cấp Ban chỉ đạo 35	7											

**Ghi chú:**

(1) Nguồn CCTL chưa nộp trả theo Kết luận Kiểm toán NSDP năm 2021 tại Báo cáo số 451/KTNN-TH ngày 19/7/2022 của Kiểm toán nhà nước là 2.602 triệu đồng và nguồn kinh phí thực hiện CCTL năm 2021 còn dư chưa thực hiện hoàn trả tại các Công văn của Sở Tài chính số 1217/STC-QLNS ngày 03/7/2023 (Thành phố Lai Châu) là 12.209 triệu đồng, số 1218/STC-QLNS ngày 03/7/2023 (Huyện Tân Uyên) là 10.090 triệu đồng.





Biểu số 03

**BIỂU CHI TIẾT**(Kèm theo Nghị quyết số: **65** /NQ-HĐND ngày **08** /12/2023 của HĐND tỉnh Lai Châu)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đanh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời-gian KC - HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định; ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư				
					Tổng số (tất cả các nguồn)	Trong đó: NSTW			
	<b>TỔNG SỐ</b>				12.200	12.200	4.971		
	<b>CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI</b>				12.200	12.200	4.971		
	<b>Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình</b>				12.200	12.200	4.971		
1	Thiết lập 74 điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin tại 42 xã đặc biệt khó khăn (xã khu vực III) và 32 xã không thuộc khu vực III có thôn đặc biệt khó khăn thuộc các huyện: Mường Tè, Nậm Nhùn, Sin Hồ, Tam Đường, Tân Uyên, Than Uyên và thành phố Lai Châu bằng nguồn vốn đầu tư	Các huyện, thành phố	2023-2024	2037/QĐ-UBND ngày 08/11/2023	12.200	12.200	4.971	Sở Thông tin và Truyền thông	